**PHỤ LỤC I**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2014 của Ủy ban nhân tỉnh Hậu Giang)*

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN …………………………… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | .................., ngày ...... tháng ....... năm … |

**BÁO CÁO**

**Về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**Năm ................**

Kính gửi: .................................................

**I. Tổng số công trình xây dựng/ dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn**

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại công trình chính | Đang thi công | | | | | Đã hoàn thành | | | | |
| Cấp công trình chính | | | | | Cấp công trình chính | | | | |
| Đặc biệt | I | II | III | IV | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp và phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

**II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:**

1. Số lượng sự cố:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại công trình chính | Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng | | Sự cố cấp I | | Sự cố cấp II | | Sự cố cấp III | |
| Đang thi công | Đang sử dụng | Đang thi công | Đang sử dụng | Đang thi công | Đang sử dụng | Đang thi công | Đang sử dụng |
| Dân dụng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giao thông |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nông nghiệp và phát triển nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hạ tầng kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

**III. TÌNH HÌNH** **CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:**

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế (1);

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) (2);

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng (3);

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình)(4).

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

**IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:**

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:** - Như trên; - Lưu:…………….. | **Lãnh đạo đơn vị**  *(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.

- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tỷ lệ % cắt giảm = | Số tiền cắt giảm | x 100. |
| Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình |

(3) Báo cáo về số lượng công trình có có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.

- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.

- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư ban hành Quy định tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.